

NHÓM CHỨNG CHỈ CAO SU LINH HƯƠNG

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ ĐDSH VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO (HCV) CHO NHÓM CHỨNG CHỈ CAO SU LINH HƯƠNG



LINH HUONG - FCG

Bình Tân, năm 2025



MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	I
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	IV
I. Giới thiệu về nhóm chứng chỉ rừng cao su Linh Hương.....	1
II. Khái quát về bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao.....	2
2.1. Khái niệm rừng có giá trị bảo tồn cao	2
2.2. Nguyên tắc về HCVF của FSC.....	2
2.3. Bộ công cụ	3
III. Mục tiêu, nội dung và phương pháp đánh giá.....	3
3.1. Mục tiêu.....	3
3.2. Nội dung đánh giá.....	4
3.3. Phương pháp đánh giá.....	4
3.3.1. Thu thập số liệu thứ cấp.....	4
3.3.2. Phương pháp phỏng vấn:	4
3.3.3. Phương pháp điều tra Động thực vật theo tuyến:	4
3.3.4. Phương pháp tham vấn.....	6
3.3.5. Phương pháp phân tích nội nghiệp	6
3.4. Thành viên thực hiện:	6
IV. Kết quả đánh giá.....	6
4.1 Điều tra Đa dạng sinh học	6
4.1.1 Đa dạng Động vật	6
4.1.2 Đa dạng thực vật	11
4.2. Đánh giá các giá trị bảo tồn cao	17
4.2.1. HCV1: Đa dạng loài. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học như các loài các loài đặc hữu, quý hiếm bị đe dọa hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu.....	17
4.2.1.1. Các khu bảo vệ.	17
4.2.1.2. Các loài bị đe dọa và nguy cấp	17
4.2.1.3. Loài đặc hữu.....	18
4.2.1.4. Công dụng quan trọng theo thời gian	18
4.2.2. HCV2: Hệ sinh thái cấp cảnh quan và sinh thái khảm. Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái cấp sinh cảnh lớn, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.....	18
4.2.2.1. Rừng này có phải là một phần của dải rừng liên tục không?	18
4.2.2.2. Toàn bộ khoảng rừng này phải đang trong điều kiện gần như nguyên vẹn?	19
4.2.2.3. Toàn bộ tập hợp rừng có rộng hơn 10.000 ha?	19
4.2.2.4. Có một quần thể loài trọng yếu nào ở đó không?	19



4.2.2.5. Khoảng rừng này có cắt ngang đường biên giới quốc tế không?	19
4.2.2.6. Có phải khu rừng đang được xem xét là một phần hoặc toàn bộ rừng cấp cảnh quan không?	19
4.2.2.7. Nếu là một phần của khu vực lớn hơn, nó chiếm tỷ lệ bao nhiêu % trong toàn bộ phân khu đó?	19
4.2.3. HCV3: Các hệ sinh thái và sinh cảnh. Các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp.	19
4.2.3.1. Có kiểu rừng nào liệt kê dưới đây được tìm thấy tại khu rừng này không?	19
4.2.3.2. Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?	19
4.2.4. HCV 4: Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu. Dịch vụ hệ sinh thái cơ bản trong các tình huống xung yếu, bao gồm khu vực bảo vệ của đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.	20
4.2.4.1. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước cho sinh hoạt và tưới tiêu.	20
4.2.4.2. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển?	20
4.2.5. HCV 5: Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng hoặc người dân tộc.	20
4.2.5.1. Có các cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần một khu rừng không?	20
4.2.5.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ không?	21
4.2.5.3. Những nhu cầu cơ bản có là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương không?	21
4.2.6. HCV 6: Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/tâm linh quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương hoặc người dân bản địa, được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc 21	
4.2.6.1. Có cộng đồng nào sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng hay không?	21
4.2.6.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ hay không?	21
4.2.6.3. Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa hay không?	21
V. Đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn đa dạng sinh học	21
5.1. Bảo vệ lưu vực nước và chống xói mòn	21
5.2. Tuyên truyền, phối hợp với các đơn vị khác	22
5.3. Một số kiến nghị, giải pháp	22
PHỤ LỤC	23
Phụ lục 1. Bảng câu hỏi phỏng vấn hộ gia đình	23
Phụ lục 2. Danh sách các hộ phỏng vấn	24



Phụ lục 3. Danh sách hộ dân tiến hành khảo sát hiện trường.....	25
Phụ lục 4. Một số hình ảnh	27



DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt

Diễn giải

TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
FSC	Hội đồng quản lý rừng (Forest Stewardship Council)
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
CCR	Chứng chỉ rừng
UBND	Ủy ban nhân dân
HCVF	Rừng có giá trị bảo tồn cao (High conservation value forest)
HCV	Giá trị bảo tồn cao (High conservation value)
VU	Loài ở mức độ sẽ nguy cấp (Vulnerable)
EN	Nguy cấp (Endangered)
CR	Cực kỳ nguy cấp (Critical Endangered)
SĐVN	Sách đỏ Việt Nam
IUCN	Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (The International Union for Conservation of Nature)



I. Giới thiệu về nhóm chứng chỉ rừng cao su Linh Hương

Công ty TNHH MTV SX TM Linh Hương, địa chỉ tại thôn Long Hưng 6, xã Bình Tân, tỉnh Đồng Nai, được các thành viên Nhóm cử làm đại diện Quản lý Nhóm. Công ty được thành lập từ năm 2002 và đã có nhiều thành tích cũng như uy tín trong hoạt động Trồng – Sản xuất – Kinh doanh – Xuất khẩu cao su. Điều này góp phần tạo ra thị trường việc làm ổn định, góp phần nâng cao thu nhập người dân địa phương và phát triển kinh tế-xã hội huyện Phú Riềng nói riêng, tỉnh Bình Phước (cũ) nói chung. Hướng tới mục tiêu đưa sản phẩm gỗ đi vào thị trường tiềm năng như Trung Quốc, Mỹ, Canada, Brazil, Argentina, India, Pakistan, Malaysia, Taiwan, và rất nhiều nước Châu Âu như Đức, Thụy Điển, Hy Lạp, Bỉ,..., và khai thác các lợi thế hiện có của địa phương, Công ty Linh Hương đã tiến hành đăng ký chứng nhận Quản lý rừng bền vững FSC cho các hộ dân trồng rừng cao su trên địa bàn các xã/phường thuộc tỉnh Bình Phước (cũ).

Theo số liệu thống kê năm 2024 tỉnh Bình Phước (cũ) có diện tích Cao su hơn 242.000 ha. Năm 2025 Nhóm chứng chỉ (CC) cao su Linh Hương đưa tổng diện tích 1.169,48 ha của các hộ dân tại các xã/phường thuộc tỉnh Bình Phước (cũ) nay là tỉnh Đồng Nai vào đánh giá cấp chứng chỉ rừng FSC. Mục tiêu quản lý rừng bền vững là nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả quản lý của chủ rừng đối với việc sử dụng tối đa khu rừng của mình. Phù hợp với Đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; đạt được 3 mục tiêu chính: kinh tế, xã hội và môi trường; góp phần thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Chiến lược 150) tỉnh Bình Phước (cũ).

Mủ và gỗ cao su chiếm một tỷ lệ lớn trong cơ cấu phát triển kinh tế tỉnh Bình Phước (cũ). Tuy nhiên phương thức canh tác chưa chuyên môn hoá dẫn đến hiệu quả kinh tế vẫn chưa đạt tối đa nhất. Do đó, Công ty TNHH MTV SX TM Linh Hương đã phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Quản lý Tài nguyên (CORENARM), đơn vị tư vấn thực hiện chứng chỉ rừng, hướng dẫn người dân đăng ký và thực hiện các giải pháp phát triển rừng bền vững tại khu vực Chứng chỉ Nhóm thuộc tỉnh Bình Phước cũ, nay là tỉnh Đồng Nai theo những nguyên tắc và tiêu chí của FSC.

Để chuẩn bị tốt việc lập kế hoạch quản lý rừng cho từng hộ gia đình, Nhóm CC Cao su Linh Hương cùng Trung tâm CORENARM, tiến hành tổ chức cuộc đánh giá Đa dạng sinh học và xác định các giá trị bảo tồn cao (HCV) tồn tại trong phạm vi Nhóm Chứng chỉ Cao su Linh Hương. Từ đó có các kết hoạch quản lý, bảo vệ và giám sát phù hợp.

II. Khái quát về bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao

2.1. Khái niệm rừng có giá trị bảo tồn cao

Khái niệm về “Rừng có giá trị bảo tồn cao” - HCVF được hình thành ban đầu trong bối cảnh Chứng chỉ rừng. Nguyên tắc 9 trong số các nguyên tắc Quản lý rừng bền vững của Hội đồng Quản trị rừng thế giới, được dùng để nhận biết riêng các loại rừng có giá trị bảo tồn cao và cần được bảo vệ đặc biệt, do một hoặc một số đặc trưng có liên quan đến thuộc tính của hệ sinh thái, các dịch vụ môi trường và các giá trị xã hội của chúng.

Nguyên tắc 9 (FSC): Các giá trị bảo tồn cao

Chủ rừng phải duy trì và/hoặc cải thiện Các giá trị bảo tồn cao trong Đơn vị Quản lý thông qua việc áp dụng phương pháp tiếp cận phòng ngừa.

9.1 Chủ rừng thông qua sự tham gia với các bên liên quan bị ảnh hưởng, các bên liên quan có quan tâm và các phương tiện, nguồn thông tin khác; phải đánh giá và báo cáo về sự xuất hiện và tình trạng của các giá trị bảo tồn cao có trong Đơn vị quản lý, tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các tác động của hoạt động quản lý và sự xuất hiện của Các giá trị bảo tồn cao.

9.2 Chủ rừng phải phát triển các chiến lược hữu hiệu để duy trì và/hoặc cải thiện các giá trị bảo tồn cao đã phát hiện thông qua sự tham gia với các bên liên quan bị ảnh hưởng, các bên liên quan có quan tâm, và các chuyên gia.

9.3 Chủ rừng phải thực hiện các chiến lược và hoạt động duy trì và/ hoặc cải thiện các giá trị bảo tồn cao đã được xác định. Các chiến lược và hoạt động này phải thực hiện tiếp cận phòng ngừa và tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý.

9.4 Chủ rừng phải chứng minh rằng thực hiện việc theo dõi định kỳ để đánh giá sự thay đổi về tình trạng của các giá trị bảo tồn cao. Và phải điều chỉnh thích ứng chiến lược quản lý của mình nhằm đảm bảo sự bảo vệ hiệu quả các giá trị đó. Việc giám sát phải tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý và phải có sự tham gia của các bên liên quan bị ảnh hưởng và các bên liên quan có quan tâm và các chuyên gia.

2.2. Nguyên tắc về HCVF của FSC

Nhằm đưa ra những hướng dẫn chi tiết hơn cho các nhà quản lý rừng, FSC đi xa hơn trong việc định nghĩa Rừng có giá trị bảo tồn cao như là những loại rừng có một hay nhiều thuộc tính sau:

- HCV 1: Đa dạng loài. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học như các loài các loài đặc hữu, quý hiếm bị đe dọa hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu.

- HCV 2: Hệ sinh thái cấp cảnh quan và sinh thái khảm. Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái cấp sinh cảnh lớn, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.

- HCV 3: Các hệ sinh thái và sinh cảnh. Các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp.

- HCV 4: Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu. Dịch vụ hệ sinh thái cơ bản trong các tình huống xung yếu, bao gồm khu vực bảo vệ của đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.

- HCV 5: Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng hoặc người dân tộc.

- HCV 6: Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương hoặc người dân bản địa, được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc.

Khái niệm về HCV tổng quát hơn nên khó định nghĩa hơn. HCV không liên quan đến việc bảo tồn một loài quý hiếm đơn lẻ hay các quyền của cộng đồng v.v. Chính vì vậy, một khu rừng được coi là một HCV nếu nó chứa đựng **một hay nhiều** giá trị được nêu ở trên. Vấn đề mấu chốt ở đây chính là quan niệm về các giá trị.

Các giá trị có liên quan nhiều hơn đến chức năng của một khu rừng ở quy mô quốc gia, khu vực hay toàn cầu. Đó có thể là những chức năng rõ ràng như phòng hộ đầu nguồn hoặc duy trì nguồn thực phẩm cho người dân địa phương. Tuy nhiên nó cũng bao gồm những yếu tố mang tính tự có hơn như: một quần thể loài đặc hữu có thể không có giá trị kinh tế rõ ràng nhưng có tầm quan trọng trong việc duy trì tính đa dạng của sự sống. Mục tiêu của hoạt động quản lý phải duy trì hoặc tăng cường giá trị chứ không phải để bảo toàn nó.

Các ý tưởng được đưa ra trong HCVF không phải là mới. Có nhiều công cụ khác được dùng để xếp hạng ưu tiên nhất theo mức độ quan trọng về bảo tồn hoặc xã hội, nhưng một trong những lý do HCVF trở nên phổ biến chính là vì nó kết hợp cả yếu tố môi trường lẫn xã hội trong một khái niệm tương đối giản đơn.

2.3. Bộ công cụ

Bộ công cụ HCVF Việt Nam được thiết kế để áp dụng cho một khu vực cảnh quan hoặc khu rừng bất kỳ ở Việt Nam, dựa trên hiện trạng sinh học và xã hội mà không bị giới hạn bởi thang phân loại đất hiện nay. Nó có thể được áp dụng cho các loại rừng khác nhau (rừng sản xuất, phòng hộ và đặc dụng) với quy mô bất kỳ, bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Giới thiệu giá trị bảo tồn cao (HCV) và rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF)
- Xác định các HCV
- Quản lý các HCV
- Giám sát các HCV

Giai đoạn đầu trong bất kỳ một phân tích HCV nào cũng phải xác định được quy mô công việc. Trong trường hợp này bộ công cụ được sử dụng để xác định HCV trong một Nhóm chứng chỉ cao su FSC Linh Hương (sau đây được gọi tắt là Nhóm) cho mục đích của Nguyên tắc FSC thứ 9 thì nhiệm vụ này tương đối dễ dàng. Quy mô đánh giá là Nhóm khu vực tiếp giáp và các cộng đồng sinh sống trong các khu vực kế cận. Bước đánh giá sẽ xác định các giá trị bảo tồn cao nào hiện hữu tại rừng của nhóm nhằm lồng ghép quản lý các HCV này vào kế hoạch và hoạt động quản lý rừng tổng thể.

III. Mục tiêu, nội dung và phương pháp đánh giá

3.1. Mục tiêu



- Điều tra đánh giá được đặc điểm các loài động thực vật quý hiếm, đặc hữu cũng như các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn cao trong địa bàn của nhóm CC Cao su FSC Linh Hương.

- Đánh giá các giá trị tài nguyên, phân bố động, thực vật trong các hệ sinh cảnh của nhóm CC Cao su FSC Linh Hương.

- Đánh giá được các giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc sinh sống trong khu vực trong mối quan hệ với tài nguyên đất trong phạm vi chứng chỉ.

- Xác định vùng rừng có giá trị bảo tồn cao để đề xuất biện pháp quản lý bền vững các khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

3.2. Nội dung đánh giá

- Xác định rừng có hay không có các giá trị đa dạng loài có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu (HCV1);

- Xác định rừng có hay không có các cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu, thuộc đơn vị quản lý rừng (HCV2);

- Xác định rừng có hay không có các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp (HCV3);

- Xác định rừng có hay không có việc cung cấp các dịch vụ sinh thái cơ bản như: rừng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nước,...(HCV4);

- Xác định rừng có hay không có việc cung cấp nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương như (sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước,...) (HCV5);

- Xác định rừng có chứa các khu rừng có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo đối với cộng đồng địa phương (HCV6).

3.3. Phương pháp đánh giá

3.3.1. Thu thập số liệu thứ cấp

-Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp và rà soát lại các tài liệu có liên quan, bao gồm (i) Số liệu về hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp, Đất trồng cây lâu năm của xã, (ii) Báo cáo đánh giá các giá trị bảo tồn cao của các nhóm CC lân cận trong tỉnh, (iii) Báo cáo đa dạng sinh học khu vực (nếu có), và (iv) các tài liệu dân sinh kinh tế xã hội và tài liệu khác có liên quan;

3.3.2. Phương pháp phỏng vấn:

* Phỏng vấn người dân địa phương

Phỏng vấn người dân địa phương kết hợp với việc thu thập những mẫu vật mà thợ săn còn giữ lại làm kỷ niệm hoặc sử dụng cho một số mục đích khác trong nhà (sừng, đuôi, răng nanh, vuốt, da, lông, sọ, xương...) được nhiều chuyên gia trong và ngoài nước thực hiện.

* Phỏng vấn cán bộ:

Đối tượng áp dụng: Cán bộ địa chính, cán bộ cấp xã phụ trách chính mảng nông lâm nghiệp, đại diện các thôn phỏng vấn các khu vực trọng điểm được lựa chọn.

- Các cuộc họp tham vấn nhanh với cán bộ Công ty, các đơn vị chuyên môn xã, đại diện các hộ gia đình;

3.3.3. Phương pháp điều tra Động thực vật theo tuyến:

Thiết lập tuyến điều tra tuyến chính 2 km, tuyến xương cá 300m, tổng cộng 06 tuyến trong phạm vi Chứng chỉ Nhóm.

TT	Xã/Phường	Ký hiệu tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối
1	Đồng Xoài	LH1	X: 563129.06	X: 565022.87



			Y: 1275582.32	Y : 1276729.15
2	Tân Hưng	LH 2	X : 548856.02 Y: 1286147.06	X: 550636.55 Y: 1284664.59
3	Phú Riềng	LH 3	X : 571851.2 Y : 1295096.25	X: 573586.25 Y: 1296457.37
4	Bình Tân	LH 4	X : 573936.32 Y : 1305418.74	X : 572431.94 Y : 1307237.91
5	Bình Tân	LH 5	X : 556995.59 Y : 1301205.67	X : 556062.11 Y : 1301721.37
6	Phước Sơn	LH 6	X : 599043.98 Y : 1278293.08	X : 598170.47 Y : 1275661.83

a. Điều tra Động vật:

+ *Điều tra dấu vết động - thực vật theo tuyến:*

Dấu vết của các loài động - thực vật để lại trong quá trình hoạt động như dấu chân, phân, vết ủi, dấu ăn, hang, tổ ở của các loài thú và một số loài chim hoặc bò sát cỡ lớn...trên các tuyến điều tra được quan sát, ghi nhận, mô tả và định tên loài.

+ *Điều tra theo tiếng kêu:*

Nhiều loài động - thực vật thường cất giọng hót hoặc phát ra những tiếng kêu rất đặc trưng cho loài và đó là cơ sở quan trọng giúp chúng ta nhận biết chúng. Người điều tra có thể nhận biết dễ dàng khi nghe tiếng kêu của các loài chim thuộc họ Trĩ (*Gà sao, Gà lôi trắng, Gà rừng, Đa đa*), các loài Khướu, các loài Cu cu... Sử dụng băng Caset ghi tiếng hót của chim để so sánh, xác định loài và dẫn dụ các loài chim đến gần để quan sát và chụp ảnh.

+ *Xác định các loài nguy cấp, quý hiếm*

Các loài nguy cấp, quý hiếm là các loài có tên trong sách đỏ Việt Nam, Nghị định 84, Danh lục Đỏ IUCN, 2013; Các loài thuộc phụ lục của công ước CITES và những loài đặc hữu Việt Nam (*hoặc vùng*).

Theo các tài liệu: Sách Đỏ Việt Nam, 2007 (SĐVN); Nghị định 84/2021/NĐ-CP (NĐ84); Danh lục Đỏ IUCN, 2013 (IUCN); Công ước CITES (*Ban hành kèm theo Thông báo số 25/TB-CTVN, ngày 17 tháng 2 năm 2023 về việc công bố danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc phụ lục công ước về các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp -CITES*).

+ *Xác định các loài có trong tiêu chí xác định có giá trị bảo tồn:*

Là các loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam, Danh lục Đỏ IUCN ở các cấp: Rất nguy cấp (CR) và Nguy cấp (EN); Các loài có tên trong NĐ 84, trong Phụ lục IB (*Danh mục Động*

- thực vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại); Các loài có tên trong các phụ lục I&II của Công ước CITES.

b. Điều tra thực vật:

Điều tra, thống kê các loài thực vật gặp trên các tuyến điều tra
+ Sắp xếp các loài vào các đơn vị phân loại: Loài, Chi, Họ và lập danh mục thực vật cho khu vực.

+ Xác định tên, công dụng, dạng sống của cây, sắp xếp các loài cây vào các nhóm công dụng.

+ Đánh giá tình hình thực vật trong khu nghiên cứu và đề xuất các giải pháp bảo vệ và phát triển tài nguyên thực vật rừng.

+ Xác định tên khoa học các loài thực vật theo tài liệu Danh lục các loài thực vật Việt Nam (2003, 2005).

+ Xác định những loài thực vật quý hiếm dựa vào các tài liệu xác định các loài cây có trong danh mục IUCN, CITES, Nghị định 84 và trong sách đỏ Việt Nam.

3.3.4. Phương pháp tham vấn

- Tham vấn nhanh các chuyên gia động-thực vật có hiểu biết về khu vực khi có nghi ngờ về một số loài thu thập qua phỏng vấn, bảng hỏi;

- Bổ sung, xác nhận lại thông tin thu thập được bằng phương pháp tham vấn với cán bộ kiểm lâm, đại diện chính quyền địa phương và các cán bộ chuyên môn các phòng ban, các cá nhân có hiểu biết tại địa phương nhằm đánh giá kết quả điều tra và góp ý hoàn thiện các giải pháp đề xuất.

3.3.5. Phương pháp phân tích nội nghiệp

- Phân tích kết quả các cuộc họp, các kết quả và thông tin thu được trong quá trình phỏng vấn và đánh giá thực tế tại hiện trường dựa trên chỉ dẫn của Bộ công cụ đánh giá HCVF của Việt Nam.

3.4. Thành viên thực hiện:

TT	Họ và Tên	Chuyên ngành	Học bằng
1	Ngô Trí Dũng	Quản lý Tài nguyên; Thực vật rừng	Tiến sĩ
2	Lê Thị Diễm Kiều	Khoa học Môi trường	Thạc sĩ
3	Nguyễn Văn Nam Khánh	Lâm nghiệp	Kỹ sư
4	Lê Hồng Phong	Lâm nghiệp	Kỹ sư

IV. Kết quả đánh giá

4.1 Điều tra Đa dạng sinh học

4.1.1 Đa dạng Động vật

Qua kết quả điều tra, và lập tuyến khảo sát (06 tuyến) và phỏng vấn cũng như xem xét tài liệu thứ cấp tại khu vực Nhóm CC Cao su Linh Hương ghi nhận 54 loài động vật thuộc 6 Lớp như Bảng 1.

Dưới đây là ghi nhận số lượng loài động thực vật đã ghi nhận được như bảng sau:

Bảng 1. Thành phần loại động vật và thực vật ghi nhận

STT	Lớp/Nhóm	Số lượng loài
1	Thú	2
2	Chim	25
3	Bò sát	4
4	Ếch nhái	6
5	Gặm nhấm	5
6	Cá	11
	Tổng cộng	54

Nguồn: Kết quả phỏng vấn, khảo sát và tham vấn 2025

Đa số các loài ghi nhận được qua phỏng vấn, chỉ có một số ít là quan sát được. Các loài này cũng phân bố rải rác với số lượng khá ít. Vườn Cao su của nhóm được trồng trên đất trồng cây lâu năm, nên Khu hệ động vật hoang dã trong phạm vi Nhóm CC cao su Linh Hương tương đối nghèo về thành phần loài và số lượng. Theo phỏng vấn người dân và công nhân khai thác mủ, rất ít khi thấy sự xuất hiện các loài động vật hoang dã tại vườn cây cao su.

Một số loài động vật phổ biến trong phạm vi chúng chỉ nhóm Linh Hương như Bảng sau:

Bảng 2. Danh sách các loài động vật phổ biến

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi nhận qua phỏng vấn (PV) và quan sát (QS)	Tình trạng bảo tồn/bảo vệ		
				Sách đỏ Việt Nam 2007	Danh lục đỏ IUCN	NĐ 84 2021
	I. BỘ CHUỘT CHÙ	SORICOMORPHA				
	1. Họ Chuột chù	Soricidae				
1	Chuột chù nhà	<i>Suncus murinus</i>	QS			
	II. BỘ ĂN THỊT	Carnivora				
	2. Họ Chồn	Mustelidae				
2	Chồn bạc má nam	<i>Melogale personata</i>	PV			
3	Chồn hôi	<i>Mephitis mephitis</i>	PV			
	III. BỘ GẠM NHẮM	Rodentia				
	3. Họ Sóc	Sciuridae				



4	Sóc bụng đỏ	<i>Callosciurus erythraeus</i>	QS			
5	Sóc vằn lưng	<i>Menetes berdmorei</i>	QS			
	4. Họ Chuột	Muridae				
6	Chuột đất lớn	<i>Bandicota indica</i>	PV			
7	Chuột đất bé	<i>Bandicota savilei</i>	QS			
8	Chuột nhà	<i>Rattus tanezumi</i>	QS			
	IV. BỘ GÀ	GALLIFORMES				
	5. Họ Trĩ	Phasianidae				
9	Đa đa, Gà gô	<i>Francolinus pintadeanus</i>	PV			
10	Gà rừng	<i>Gallus gallus</i>	PV			
	V. BỘ SẾU	GRUIFORMES				
	6. Họ Cun cú	Turnicidae				
11	Cun cú lưng hung	<i>Turnix tanki</i>	PV			
	7. Họ Gà nước	Rallidae				
12	Cuốc		PV			
	VI. BỘ RẺ	CHARADRIIFORMES				
	8. Họ Choi chơi	Charadriidae				
13	Le vật	<i>Vanellus indicus</i>	QS			
	VII. BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES				
	9. Họ Bò câu	Columbidae				
14	Cu gáy, cu đất, cu cườm	<i>Streptopelia chinensis</i>	QS			
15	Gà ghè đá	<i>Columba livia</i>	QS			
	VIII. BỘ CU CU	CUCULIFORMES				
	10. Họ Bìm Bịp	Centropodidae				
16	Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i>	QS			
	IX. BỘ CÚ	STRIGIFORMES				
	11. Họ Cú Mèo	Strigidae				
17	Cú vọ	<i>Glaucidium cuculoides</i>	PV			
	X. BỘ SẺ	CORACIIFORMES				
	12. Họ Bói cá	Alcedinidae				
18	Bói cá nhỏ	<i>Ceryle rudis</i>	PV			



19	Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i>	QS			
	XI. BỘ SẾ	PASSERIFORMES				
	13. Họ Nhạn	Hirundinidae				
20	Nhạn bụng xám	<i>Hirundo daurica</i>	QS			
	14. Họ Phường chèo	Campephagidae				
21	Phường chèo xám lớn	<i>Coracina javensis</i>	PV			
	15. Họ Chào mào	Pycnonotidae				
22	Chào mào	<i>Pycnonotus jocosus</i>	QS			
23	Bông lau đất đỏ	<i>Pycnonotus aurigaster</i>	QS			
	16. Họ Chích chòe	Turdidae				
24	Chích chòe	<i>Copsychus saularis</i>	QS			
25	Sẻ bụi đầu đen	<i>Saxicola torquata</i>	PV			
	17. Họ Chim Chích	Sylviidae				
26	Chích bông đuôi dài	<i>Orthotomus sutorius</i>	PV			
	18. Họ Chim sâu	Dicaeidae				
27	Chim sâu vàng lục	<i>Dicaeum concolor</i>	QS			
	19. Họ Sẻ	Passeridae				
28	Sẻ nhà	<i>Passer montanus</i>	QS			
	20. Họ Sáo	Sturnidae				
29	Sáo sậu	<i>Sturnus nigricollis</i>	QS			
30	Sáo mỏ vàng	<i>Acridotheres grandis</i>	QS			
	21. Họ Quạ	Corvidae				
31	Quạ	<i>Corvus macrohychos</i>	QS			
	XII. BỘ NGỗng	ANSERIFORMES				
	22. Họ Vịt	Anatidae				
32	Vịt trời	<i>Anas poecilorhyncha</i>	PV			
	XIII. BỘ HẠC	CICONIFORMES				
	23. Họ Diệc	Ardeidae				



33	Cò trắng	<i>Egretta garzetta</i>	PV			
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA				
	XIV. BỘ CÓ VÂY	SQUAMATA				
	24. Họ Nhông	Agamidae				
34	Kỳ nhông hàng rào	<i>Calotes versicolor</i>	QS			
	25. Họ Tắc kè	Gekkonidae				
35	Tắc kè hoa	<i>Tokay gecko</i>	PV			
	26. Họ Thằn lằn bóng	Scincidae				
36	Thằn lằn, rắn mối	<i>Dasia olivacea</i>	QS			
	27. Họ Rắn nước	Colubridae				
37	Rắn nước	<i>Xenochrophis piscator</i>	PV			
	LỚP LŨNG CƯ	AMPHIBIA				
	XV. BỘ KHÔNG ĐUÔI	ANURA				
	28. Họ Cóc	Bufonidae				
38	Cóc nhà	<i>Duttaphrynus melanostictus</i>	QS			
	29. HọẾch nhái	Ranidae				
39	Nhái, ngóe	<i>Limnonectes limnocharis</i>	QS			
40	Chẫu chuộc	<i>Rana guentheri</i>	PV			
41	Chẫu chàng	<i>Rana macrodactyla</i>	QS			
	30. Họ Nhái bầu	Microhylidae				
42	Nhái bầu hoa	<i>Microhyla ornata</i>	QS			
	31. HọẾch nhái thực	Dicroglossidae				
43	Ếch đồng	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i>	PV			
	CÁ					
44	Cá Lăng	<i>Hemibagrus SP</i>	PV			
45	Cá Linh	<i>Henicorhynchus lobatus</i>	PV			
46	Cá Rô Phi	<i>Oreochromis niloticus</i>	PV			



47	Cá Chép	<i>Cyprinus carpio</i>	PV			
48	Cá Lóc	<i>Channa asiatica</i>	PV			
49	Cá Rô Đồng	<i>Anabas testudineus</i>	PV			
50	Cá Thác Lác	<i>Notopterus notopterus</i>	PV			
51	Cá Chạch	<i>Mastacem belus Sp</i>	PV			
52	Lươn	<i>Monopterus albus</i>	PV			
53	Cá Trắm	<i>Cteropharyngo donidella</i>	PV			
54	Cá Mè	<i>Aristichthys nobilis</i>	PV			

Nhóm CC Cao su Linh Hương có phối hợp quản lý, bảo vệ gần 200ha diện tích RTN tại TK 58 và 59 của BQL RPH Bù Đốp. Theo kết quả điều tra thể hiện trong Phương án Quản lý Rừng bền vững giai đoạn 2024 – 2030 đã được phê duyệt của BQL RPH Bù Đốp (Trang 55 – 60) cho thấy hệ động vật trên lâm phần Ban QLRPH Bù Đốp nói chung đã ghi nhận được 28 loài động vật rừng chủ yếu, thuộc 23 chi, 21 họ, 11 bộ, 03 lớp.

- Lớp thú: Có 12 loài thú (chiếm 42,86%)
- Lớp Chim: Có 11 loài chim (chiếm 39,29%)
- Lớp Bò sát: Có 05 loài (chiếm 17,86%)

Trên cơ sở Danh mục các loài động vật rừng chủ yếu (Biểu 08 – Phụ lục 04 của PA QLRBV) phân bố tại Ban QLRPH Bù Đốp; phương án đã tiến hành rà soát, đối chiếu với các văn bản quy định hiện hành về danh mục các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm theo IUCN 2023, CITES 2019, Sách đỏ VN 2007, Nghị định 84/2021. Phương án đã xác định khu hệ động vật tại Ban QLRPH Bù Đốp khá đa dạng và có giá trị đa dạng sinh học khá cao, là sinh cảnh của 26 loài động vật bị đe dọa ở mức toàn cầu nói chung (Sách đỏ IUCN 2023); là sinh cảnh của 13 loài động vật bị đe dọa ở mức quốc gia nói riêng thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007). (Chi tiết tại Biểu 09 – Phụ lục 04 của PAQLRBV).

4.1.2 Đa dạng thực vật

Rừng Cao su của nhóm CC cao su Linh Hương được trồng trên đất trồng cây lâu năm, nên Khu hệ thực vật trong phạm vi Nhóm CC cao su FSC Linh Hương tương đối nghèo về thành phần loài và số lượng. Qua kết quả điều tra ghi nhận trong khu vực nhóm CC cao su Linh Hương có 77 loài thực vật nhưng với số lượng không đáng kể, phân bố rải rác và chủ yếu là các loài Cỏ, cây thân thảo, dây leo và một số cây bụi. Trong số này có một số loài LSNG có thể dùng làm thuốc Nam như Bò cụt vể, Hà thủ ô trắng, Cam thảo nam, Chó đẻ, Ích mẫu nam, Mật nhân, Thảo quyết minh, Thù lù đực,...(Số lượng không đáng kể).

Chi tiết các loài thực vật ghi nhận như sau:

Bảng 3. Danh mục các loài thực vật chủ yếu trong khu vực đánh giá

STT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Ghi nhận qua phỏng vấn (PV) và quan sát (QS)	Tình trạng bảo tồn/bảo vệ		
				Sách đỏ Việt Nam 2007	Danh lục đỏ IUCN	NĐ 84/2021
	I. NGÀNH DƯƠNG XỈ	POLYPODIOPHYTA				
	1. Họ Dớn	Athyriaceae				
1	Dớn	Diplazium esculentum (Retz.)	QS			
	2. Họ Guột	Gleicheniaceae				
2	Dương xỉ, răng rồng, guột cứng	Dicranopteris linearis (Burm.f.)	QS			
	II. NGÀNH NGỌC LAN	MAGNOLIOPHYTA				
	IIA. Lớp Ngọc lan	Magnoliopsida				
	3. Họ Dền	Amaranthaceae				
3	Cúc bách nhật, nở ngày đất	Gomphrena celosioides	PV			
	4. Họ Cà rốt	Apiaceae				
4	Rau má	Centella asiatica	QS			
	5. Họ Trúc đào	Apocynaceae				
5	Lồng mủ, mủ lông	Holarrhena pubescens	QS			
6	Hà thủ ô	Streptocaulon juvenis (Lour.) Merr	QS			
	6. Họ Cúc	Asteraceae				
7	Cây rau má lá rau muống	Emilia sonchifolia	QS			
8	Chân voi nhám	Elephantopus scaber L.	PV			
9	Cộng sản, bông bay, yên bạch	Eupatorium odoratum L.	PV			



10	Cúc quỳ	<i>Tithonia diversifolia</i>	QS,PV			
11	Cúc xuyên chi	<i>Wedelia trilobata</i>	QS,PV			
12	Cứt lợn tím	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	QS,PV			
13	Ngải dại	<i>Artemisia vulgaris</i> L. var. <i>indica</i> (Willd.) DC.	QS,PV			
14	Rau tàu bay	<i>Erechtites valerianaefolia</i> (Wolf.) DC.	QS,PV			
15	Xuyên chi, kim châm	<i>Bidens pilosa</i> L.	QS,PV			
	7. Họ Vòi voi	Boraginaceae				
16	Vòi voi	<i>Heliotropium indicum</i> L.	PV			
	8. Họ Cẩm chướng	Caryophyllaceae				
17	Cát hoi, cát hoi	<i>Drymaria diandra</i>	PV			
	9. Họ Măng cụt	Clusiaceae				
18	Bứa	<i>Garcinia oblongifolia</i>	PV			
	10. Họ Bầu bí	Cucurbitaceae				
19	Khổ qua rừng, mướp đắng rừng	<i>Momordica charantia</i>	Pv			
	11. Họ Dầu	Dipterocarpaceae				
20	Dầu trà beng	<i>Dipterocarpus obtusifolius</i>	PV			
	12. Họ Thầu dầu	Euphorbiaceae				
21	Ba bét trắng	<i>Mallotus lanceolatus</i> (Gagnep.) Airy-Shaw	QS, PV			
22	Bồ cu vẽ	<i>Breynia fruticosa</i> (L.) Hook. f	PV			
23	Cao su	<i>Hevea brasiliensis</i> (A. Juss.) Muell.-Arg	QS, PV			
24	Chó đẻ	<i>Phyllanthus amarus</i> Schum	QS, PV			
25	Cỏ sữa lá lớn	<i>Euphorbia pilulifera</i> L.	QS, PV			



26	Cỏ sữa lá nhỏ	Euphorbia thymifolia Burm	QS, PV			
27	Cù đèn lông cứng	Croton glandulosus L	QS, PV			
28	Khoai mì, sắn	Manihot esculenta	QS, PV			
29	Me rừng	Phyllanthus emblica	QS, PV			
30	Thầu tầu lông	Aporosa villosa	QS, PV			
	13. Họ Đậu	Fabaceae				
31	Chàm cua	Indigofera glabra L.	PV			
32	Đậu triều	Mucuna pruriens var. utilis (Wall. ex Wight) L.H.Bailey	PV			
33	Điệp trinh nữ	Caesalpinia mimosoides Lamk	QS, PV			
34	Mai dương	Mimosa pigra L.	QS, PV			
35	Móc mèo xanh	Caesalpinia digyna Rottler	PV			
36	Mũi mác	Tadehagi triquetrum (L.) H.Ohashi	PV			
37	Muồng đen	Senna siamea	PV			
38	Trinh nữ	Mimosa pudica L.	QS, PV			
39	Trinh nữ móc	Mimosa diplotricha C. Wright ex Sauvalle	PV			
	14. Họ Ban	<u>Hypericaceae</u>				
40	Thành ngạnh	Cratoxylum maingayi	PV			
	15. Họ Hoa môi	Lamiaceae				
41	Ích mẫu nam	Leonotis nepetifolia (L.) R. Br.	PV			
42	Đuôi chuột	Stachytarpheta jamaicensis (L.) Vahl	PV			
	16. Họ Long não	Lauraceae				
43	Bời lời nhót	Litsea glutinosa (Liou.) C. B. Robins	Pv			
44	Mò giấy, bời lời nhiều hoa	Litsea monopetala (Roxb.) Pers.	PV			
	17. Họ Chiết	Lecythidaceae				



45	Lộc vùng	Barringtonia acutangula (L.) Gaertn	QS, PV			
	18. Họ Tử vi	Lythraceae				
46	Bằng lăng ổi, cườm	Lagerstroemia calyculata Kurz	QS, PV			
	19. Họ Bông	Malvaceae				
47	Bụp giấm	Hibiscus sabdariffa L.	QS, PV			
48	Chổi đực	Sida acuta Burm.	PV			
49	Ké hoa đào	Urena lobata L.	QS, PV			
50	Ké hoa vàng	Sida rhombifolia L.	QS, PV			
	20. Họ Mua	Melastomataceae				
51	Mua	Melastoma sanguineum Sims	QS, PV			
	21. Họ Xoan	Meliaceae				
52	Xà cừ	Melia Khaya senegalensis	QS, PV			
	22. Họ Đơn nem	Myrsinaceae				
53	Com ngội thân ngắn	Ardisia brevicaulis Diels	QS, PV			
54	Chua ngút	Embelia laeta	QS, PV			
	23. Sim	Myrtaceae				
55	Ổi rừng	Psidium guajava	PV			
	24. Chua me đất	Oxalidaceae				
56	Me đất	Oxalis corniculata L.	QS, PV			
	25. Họ Mã đề	Plantaginaceae				
57	Cam thảo nam	Scoparia dulcis L.	PV			
	26. Họ Cà phê	Rubiaceae				
58	Cỏ ruột gà cánh, cỏ vùng	Spermacoce latifolia	QS, PV			
59	Găng côm, găng vàng	Canthium parvifolium Roxb	QS, PV			
60	Gáo vàng	Neolamarckia cadamba	QS, PV			
	27. Họ Cà	Solanaceae				



61	Tầm bóp	Physalis angulata	QS, PV			
62	Thù lù đực	Solanum nigrum L.	QS, PV			
63	Cà gai	Solanum procumbens Lour	QS, PV			
	28. Họ Trôm	Sterculiaceae				
64	Lòng mang	Pterospermum heterophyllum	QS, PV			
	29. Họ trầm hương	Thymelaeaceae				
65	Dó bầu	Aquilaria malaccensis	QS			
	IIB. Lớp Hành	Liliopsida				
	30. Họ Ráy	Araceae				
66	Môn	Colocasia esculenta (L.) Schott	QS, PV			
	31. Hòa thảo	Poaceae				
67	Cỏ đuôi chồn	Setaria geniculata (Lamk.) Beauv	QS, PV			
68	Cỏ gà nước, cỏ chỉ	Cynodon dactylon (L.) Pers.	QS, PV			
69	Cỏ lá dừa	Setaria palmifolia (Koenig) Stapf	QS, PV			
70	Cỏ lá gừng, cỏ bánh dày	Axonopus compressus	QS, PV			
71	Cỏ lau	Saccharum arundinaceum Retz.	QS, PV			
72	Cỏ màn trâu	Eleusine indica (L.) Gaertn	QS, PV			
73	Cỏ may	Chrysopogon aciculatus.	QS, PV			
74	Cỏ mỹ	Cenchrus setaceus (Forssk.) Morrone	QS, PV			
75	Cỏ tranh	Imperata cylindrica (L.) Beauv	QS, PV			
76	Đót	Thysanolaena latifolia	QS, PV			
77	Le, lạy, mạy lạy lo	Gigantochloa albociliata (Munro) Kurz.	QS, PV			

Đối với diện tích Rừng tự nhiên của Ban QLRPH Bù Đốp, Phương án QLRBV của Ban đã xác định phần lớn các họ thực vật tại lâm phần Ban QLRPH Bù Đốp chỉ có 01 loài (23 họ, chiếm đến 58,97%); kể đến là các họ có 02 loài (06 họ, chiếm 15,38%), tiếp đến là các họ có 03 loài (04 họ, chiếm 10,26%) và thấp nhất là các họ có 04 loài, 05 loài, 09 loài (đều có 02 họ, đều chiếm 5,13%).

Trên cơ sở Danh mục các loài thực vật rừng chủ yếu (Biểu 06 – Phụ lục 04) phân bố tại lâm phần Ban QLRPH Bù Đốp; phương án đã tiến hành rà soát, đối chiếu với các văn bản quy định hiện hành về danh mục các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm theo IUCN 2023, CITES 2019, Sách đỏ VN 2007, Nghị định số 84/2021/NĐ-CP. Phương án đã xác định 34 loài thực vật rừng cần bảo tồn, chiếm 40% tổng số loài chủ yếu đã bắt gặp trong khu hệ thực vật Ban QLRPH Bù Đốp khu hệ thực vật tại Ban QLRPH Bù Đốp tương đối đa dạng và có giá trị đa dạng sinh học tương đối cao, là sinh cảnh của loài thực vật bị đe dọa ở mức toàn cầu nói chung (Sách đỏ IUCN 2023); là sinh cảnh của 07 loài thực vật bị đe dọa ở mức quốc gia nói riêng thuộc Sách đỏ Việt Nam(2007).

Kết luận: Trong danh sách các loài động vật, thực vật ghi nhận được tại Nhóm CC cao su Linh Hương, không có loài nào thuộc diện nguy cấp, quý hiếm thuộc Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ thế giới (IUCN, 2018) và Nghị định 84/2021/NĐ-CP của chính phủ. Diện tích RTN phối hợp quản lý bảo vệ với Nhóm CC cao su Linh Hương đa dạng về thành phần loài và có nhiều loài nằm trong danh sách quý hiếm của Việt Nam và Quốc tế.

4.2. Đánh giá các giá trị bảo tồn cao

4.2.1. HCV1: Đa dạng loài. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học như các loài các loài đặc hữu, quý hiếm bị đe dọa hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu.

4.2.1.1. Các khu bảo vệ.

- *Khu rừng này có phải là một khu bảo tồn hiện có hay đề xuất không?*

KHÔNG. Toàn bộ diện tích rừng thuộc Nhóm quản lý là đất trồng cây lâu năm. Trồng thuần loài cao su của các hộ gia đình. Ngoài ra Nhóm có hợp đồng phối hợp quản lý, bảo vệ 195,65 ha rừng tự nhiên tại TK 58 và 59 của Ban QL RPH Bù Đốp.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Khu rừng này có liền kề khu bảo tồn không?*

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Khu rừng này có tính chất, đặc điểm tương tự như khu rừng đặc dụng liền kề không?*

KHÔNG. Toàn bộ diện tích rừng thuộc Nhóm quản lý là đất trồng cây lâu năm. Trồng thuần loài cao su của các hộ gia đình.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.1.2. Các loài bị đe dọa và nguy cấp

- *Có nhiều loài được liệt kê trong danh sách các loài bị đe dọa và nguy cấp của Việt Nam được tìm thấy trong khu rừng này không?*

KHÔNG. Đối với diện tích đất trồng thuần loài cao su, tính đa dạng sinh học không cao, những loài bị đe dọa, nguy cấp không thấy xuất hiện trong rừng trồng của Nhóm.

Đối với Diện tích RTN phối hợp quản lý bảo vệ với Nhóm CC cao su Linh Hương đa dạng về thành phần loài và có nhiều loài nằm trong danh sách quý hiếm của Việt Nam và Quốc tế.

. Khu vực này đang được quản lý và bảo vệ theo kế hoạch của đơn vị, bởi các thành viên là cán bộ công nhân viên của Ban QLRPH Bù Đốp, đồng thời cũng là thành viên của Nhóm CC Cao su Linh Hương.

• *Tại thời điểm này, khu rừng có được đánh giá là có tầm quan trọng đa dạng sinh học không?*

KHÔNG. Cao su là cây công nghiệp dài ngày, chu kỳ từ 20 – 25 năm tùy sản lượng mủ. Đối với diện tích của Nhóm, phần lớn là cao su đã khai thác mủ nhiều năm. Lốp thực bì nghèo. Do đó, tại thời điểm này, khu rừng không được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

• *Rừng này nằm trong khu vực trước đây được ghi nhận là có tầm quan trọng đa dạng sinh học không?*

KHÔNG. Cao su là cây công nghiệp dài ngày, chu kỳ từ 20 – 25 năm tùy sản lượng mủ. Đối với diện tích của Nhóm, phần lớn là cao su đã khai thác mủ nhiều năm. Lốp thực bì nghèo. Do đó, tại thời điểm này, khu rừng không được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.1.3. Loài đặc hữu

• *Có một loài đặc hữu hoặc cận đặc hữu được ghi nhận ở khu rừng này không?*

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

• *Khu rừng này có nằm trong khu vực trước đây được nhận biết là có tính đặc hữu cao không?*

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.1.4. Công dụng quan trọng theo thời gian

• *Có các nguồn thức ăn/ khu đất ngập nước/các quần xã di cư hiện hữu trong khu rừng này vào một số thời điểm hay thời gian nào không?*

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

• *Có phải nguồn tài nguyên rất quan trọng đối với sự tồn tại của quần thể hay quần xã sinh học không?*

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

• *Khu vực này có phải nằm trong khu vực được đề xuất các phân hạng khác như đất ngập nước, khu bảo tồn biển hay hệ thống khu bảo tồn hay không?*

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU.**

4.2.2. HCV2: Hệ sinh thái cấp cảnh quan và sinh thái khảm. Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái cấp sinh cảnh lớn, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.

4.2.2.1. Rừng này có phải là một phần của dải rừng liên tục không?

KHÔNG. Diện tích cao su của nhóm là đất sản xuất cây lâu năm manh mún, rải rác của các thành viên là hộ gia đình.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.2. Toàn bộ khoảng rừng này phải đang trong điều kiện gần như nguyên vẹn?

KHÔNG. Diện tích cao su của nhóm là đất sản xuất cây lâu năm manh mún, rải rác của các thành viên là hộ gia đình.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.3. Toàn bộ tập hợp rừng có rộng hơn 10.000 ha?

KHÔNG. Tổng diện tích của Nhóm là 1.169,48 ha. Trong đó phân bố rải rác trên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ) nay là tỉnh Đồng Nai.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.4. Có một quần thể loài trọng yếu nào ở đó không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.5. Khoảng rừng này có cắt ngang đường biên giới quốc tế không?

KHÔNG. Rừng của Nhóm cách xa đường biên giới giữa Việt Nam và các quốc gia lân cận.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.6. Có phải khu rừng đang được xem xét là một phần hoặc toàn bộ rừng cấp cảnh quan không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.7. Nếu là một phần của khu vực lớn hơn, nó chiếm tỷ lệ bao nhiêu % trong toàn bộ phân khu đó?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.3. HCV3: Các hệ sinh thái và sinh cảnh. Các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp.

4.2.3.1. Có kiểu rừng nào liệt kê dưới đây được tìm thấy tại khu rừng này không?

1. Rừng lá kim thuần loài tự nhiên
2. Rừng hỗn giao lá rộng lá kim tự nhiên
3. Rừng trên núi đá vôi
4. Hệ sinh thái đất ngập nước, đầm lầy nước ngọt
5. Rừng ngập mặn
6. Rừng thường xanh trên vùng đất thấp
7. Rừng khộp
8. Rừng bán thường xanh (nửa rụng lá)
9. Rừng chuyển tiếp rừng thường xanh và rừng bán thường xanh
10. Rừng lùn trên đỉnh núi
11. Rủ gai hoặc chuông gai khô hạn
12. Rừng rêu

KHÔNG. Diện tích của Nhóm là đất trồng cây lâu năm, trồng thuần loài cao su.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.3.2. Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?

KHÔNG. Diện tích của Nhóm là đất trồng cây lâu năm, trồng thuần loài cao su rất phổ biến ở Việt Nam,

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.4. HCV 4: Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu. Dịch vụ hệ sinh thái cơ bản trong các tình huống xung yếu, bao gồm khu vực bảo vệ của đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.

4.2.4.1. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước cho sinh hoạt và tưới tiêu.

▪ ***Khu vực này có được xác định là rừng phòng hộ ở Việt Nam hay không?***

KHÔNG. Diện tích đăng ký chứng chỉ của nhóm là diện tích đất trồng cây lâu năm, thuần loài cao su, thuộc quyền sử dụng hoặc được giao cho các hộ dân canh tác. Do đó, khu vực đề nghị cấp chứng chỉ của nhóm không có rừng phòng hộ.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

▪ ***Có tiểu khu nào trong phạm vi của lâm trường/công ty lâm nghiệp được quy định là rừng phòng hộ không?***

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

▪ ***Thôn/làng hoặc cộng đồng sinh sống gần khu rừng có sử dụng trên 90% nhu cầu nước cho sinh hoạt, tưới tiêu từ một hoặc vài nguồn trong khu rừng hay không?***

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.4.2. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển?

▪ ***Diện tích rừng có được cộng đồng quy định là rừng phòng hộ hoặc được cộng đồng bảo vệ hay không?***

KHÔNG. Diện tích đăng ký chứng chỉ của nhóm là diện tích đất trồng cây lâu năm, thuần loài cao su, thuộc quyền sử dụng hoặc được giao cho các hộ dân canh tác. Do đó, khu vực rừng của nhóm không có rừng phòng hộ.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

▪ ***Diện tích rừng này có nằm trong khu vực hay xảy ra thiên tai (lũ, lũ quét, sạt lở đất, bão, sóng biển dâng, cát bay, ...) không?***

KHÔNG. Tỉnh Bình Phước (cũ) nói chung có địa hình tương đối bằng phẳng. Độ cao trung bình chung của tỉnh không vượt quá 200m. nằm trong vùng mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới cận xích đạo gió mùa, với 2 mùa là mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ bình quân trong năm cao đều và ổn định từ 25,8 °C – 26,2°C. Cho nên khu vực Nhóm CC cao su Linh Hương ko nằm trong khu vực hay xảy ra thiên tai.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

▪ ***Thiên tai xảy ra tại khu vực có diện tích rừng có nghiêm trọng không?***

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.5. HCV 5: Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng hoặc người dân tộc.

4.2.5.1. Có các cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần một khu rừng không?

KHÔNG. Phần lớn Các hộ dân tập trung sinh sống tại các khu vực thuận tiện giao thông, gần các trung tâm, trường học, chợ... Sinh kế của người dân địa phương chủ yếu dựa vào nông nghiệp (trồng điều, cao su, cà phê..), chăn nuôi và kinh doanh, buôn bán. Tuy nhiên, trong phạm vi xin cấp chứng chỉ vẫn có một số rất ít hộ gia đình người



đồng bào, người Kinh dựng nhà đan xen giữa các vùng trồng cao su để tiện quản lý và khai thác. Nhưng không hình thành các nhóm, cộng đồng tập trung.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.5.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ không?

KHÔNG. Nhu cầu cơ bản của cộng đồng phụ thuộc vào nhiều nguồn khác nhau, chủ yếu từ việc mua bán các loại vật dụng, thực phẩm, dược liệu, nhiên liệu từ thị trường buôn bán (chợ, trung tâm thương mại, quầy thuốc...) và không phụ thuộc vào nguồn cung ứng từ diện tích trồng cao su.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.5.3. Những nhu cầu cơ bản có là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương không?

KHÔNG. Như đã nói ở trên, những nhu cầu cơ bản của người dân ít phụ thuộc vào diện tích trồng cao su của Nhóm.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

KHÔNG HIỆN HỮU HCV 5

4.2.6. HCV 6: Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/tâm linh quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương hoặc người dân bản địa, được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc

4.2.6.1. Có cộng đồng nào sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng hay không?

CÓ. Phần lớn Các hộ dân tập trung sinh sống tại các khu vực thuận tiện giao thông, gần các trung tâm, trường học, chợ... Sinh kế của người dân địa phương chủ yếu dựa vào nông nghiệp (trồng điều, cao su, cà phê...), chăn nuôi và kinh doanh, buôn bán. Tuy nhiên, trong phạm vi xin cấp chứng chỉ vẫn có một số ít gia đình người đồng bào, người Kinh dựng nhà đan xen hoặc gần các vùng trồng cao su để tiện quản lý và sản xuất.

Giá trị này **CÓ HIỆN HỮU**

4.2.6.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ hay không?

KHÔNG. Thành viên Nhóm phần lớn là người Kinh, một tỷ lệ nhỏ người dân tộc di cư từ phía Bắc như Khmer, Nùng, H'mông.... Các hoạt động văn hóa truyền thống đặc trưng của cộng đồng địa phương như lễ hội cầu mưa, lễ Mừng lúa mới, Lễ cúng tía lúa...được duy trì. Tuy nhiên, diện tích đăng ký chứng chỉ của Nhóm là đất trồng cao su, chủ yếu phục vụ cho mục đích tạo sinh kế cho người dân, không sử dụng cho bất kỳ mục đích nhận dạng văn hoá nào của cộng đồng bản địa.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.6.3. Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa hay không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

KHÔNG HIỆN HỮU HCV6

V. Đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn đa dạng sinh học

5.1. Phối hợp quản lý, bảo vệ đa dạng sinh học diện tích mẫu đại diện

- Phối hợp tuần tra, quản lý và giám sát môi trường rừng để bảo vệ sinh cảnh của các loài động - thực vật rừng. Đặc biệt các loài nguy cấp, quý hiếm.

- Tổ chức các lớp tập huấn về nhận diện cây rừng, kỹ thuật lâm sinh, PCCC để nâng cao năng lực của thành viên Nhóm cũng như cán bộ của Ban trong quản lý, bảo vệ rừng.

5.2. Bảo vệ lưu vực nước và chống xói mòn

- Hạn chế thấp nhất về việc đốt rừng, bóc gốc sau khai thác, đặc biệt đối với các lô rừng nằm ở vị trí đất dốc.

- Tập huấn kỹ thuật khai thác tác động thấp cho các đối tác khai thác rừng.

- Thiết lập các vùng đệm, hành lang ven sông, suối, ao hồ:

- + Không thiết kế khai thác ven suối và hồ, đập ít nhất 10 – 50 m tùy vào kích thước sông suối để đảm bảo không ảnh hưởng đến dòng chảy.

- + Trồng cây bổ sung các vành đai ven suối, hồ, đập bằng các loài cây phù hợp hoặc giữ vành đai tái sinh tự nhiên.

- + Xây dựng các lớp tập huấn cho các hộ gia đình có diện tích cao su gần và ven sông suối, ao hồ nhằm nâng cao nhận thức về môi trường.

5.2. Tuyên truyền, phối hợp với các đơn vị khác

- Truyền thông các biện pháp phòng cháy chữa cháy, bảo vệ vùng trồng cao su cho các phân nhóm xã.

- Tuyên truyền bảo vệ các loài động vật, thực vật nguy cấp và bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước.

5.3. Một số kiến nghị, giải pháp

- Phối hợp với Kiểm lâm địa bàn, Hội nông dân, chính quyền địa phương và đơn vị hữu quan tại các xã trong quản lý về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ các loài động vật hoang dã định kỳ hằng năm.

- Giám sát các hoạt động sản xuất từ các khâu chuẩn bị mặt bằng, làm đất, chăm sóc rừng, khai thác,... ít ảnh hưởng tới đa dạng sinh học và các loài quý hiếm.

- Trong quá trình giám sát nếu phát hiện rừng của nhóm xuất hiện các giá trị bảo tồn cao, nhóm cần cập nhật vào kết quả giám sát và xây dựng kế hoạch giám sát riêng đối với việc quản lý và bảo vệ các giá trị này.

- Ban Quản lý Nhóm có nhiệm vụ giám sát chặt chẽ, kịp thời đối với lô rừng có diễn ra hoạt động và các thành viên Nhóm buộc phải dừng ngay hoạt động lâm nghiệp có thể làm tổn hại đến bất kỳ giá trị bảo tồn cao nào mới được tìm thấy trong rừng của thành viên.



PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng câu hỏi phỏng vấn hộ gia đình Rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) tại tỉnh Bình Phước (cũ)

A. THÔNG TIN CHUNG

Tên chủ hộ:
Tên thôn/bản.....Xã/phường
Thời gian phỏng vấn.....Người phỏng vấn
Thành phần dân tộc: ☐ Kinh ☐ Dân tộc thiểu số
Diện tích đăng ký thực hiện chứng chỉ.....Đã có sổ đỏ
Rừng được trồng năm nàoLoài cây
Mật độ trồng

B. CÁC GIÁ TRỊ SINH THÁI

Rừng của ông/bà có được chuyển đổi từ rừng tự nhiên không
Năm chuyển đổi.....Loại rừng trước khi chuyển đổi (PH/ĐD/SX)
Rừng của ông/bà có liên kết với rừng đặc dụng/khu bảo tồn?
Có tiếp giáp với rừng Phòng hộ/tự nhiên xung quanh không?
Rừng của ông/bà có cắt ngang hay gần đường biên giới không?.....
Liệt kê các loài động, thực vật có gặp trong và gần các khu rừng trồng keo:
Các loài động vật quý hiếm.....
Các loài thực vật quý hiếm.....
Các loài cây trồng và cây bản địa.....
Các loài lâm sản ngoài gỗ.....
Các loài thủy sản thường gặp
Rừng ông/bà có hoặc tiếp giáp với hồ/đập/sông/suối nào không.....
Tại khu vực kể trên có xuất hiện những loài di cư nào không
Thời gian di cư

C. CÁC GIÁ TRỊ XÃ HỘI

Có khu rừng cộng đồng nào xung quanh không?.....
Ông/bà có sử dụng nguồn nước tự nhiên từ rừng không.....
Bao nhiêu % cho sinh hoạt..... Bao nhiêu % cho tưới tiêu.....
Khu vực này có hay xảy ra thiên tai hay không (bão/lụt/cháy rừng)
Thiên tai xảy ra có nghiêm trọng không.....
.....
Khu rừng có đền thờ/miếu/mồ mả/di tích không
Các khu vực này có giá trị nhận diện văn hoá không.....

-----XIN CẢM ƠN ÔNG/BÀ ĐÃ HỢP TÁC-----

Phụ lục 2. Danh sách các hộ phỏng vấn

TT	Họ và tên	Xã	Tỉnh
1	Đàm Ngọc Quý	Long Hà	Đồng Nai
2	Nguyễn Tiến Trung	Long Hà	Đồng Nai
3	Chu Phúc Toàn	Phú Riềng	Đồng Nai
4	Lưu Tấn Thành	Phú Riềng	Đồng Nai
5	Danh Dong	Phú Riềng	Đồng Nai
6	Lần Thị Ngọc Phương	Phú Riềng	Đồng Nai
7	Kiều Thị Tám	Phú Riềng	Đồng Nai
8	Nguyễn Kim Hùng	Phú Riềng	Đồng Nai
9	Phùng Phú Phong	Tân Hưng	Đồng Nai
10	Phùng Phú Phước	Tân Hưng	Đồng Nai
11	Hoàng Thị Hương	Bình Tân	Đồng Nai
12	Hồ Khắc Minh	Bình Tân	Đồng Nai
13	Lê Thị Liệu	Bình Tân	Đồng Nai
14	Lê Thị Quỳnh Anh	Bình Tân	Đồng Nai
15	Nguyễn Thị Hạnh	Bình Tân	Đồng Nai
16	Phạm Văn Tiệp	Bình Tân	Đồng Nai
17	Nguyễn Văn Chiến	Bình Tân	Đồng Nai
18	Hồ Thị Mộng Liên	Bình Tân	Đồng Nai
19	Lê Hoàng Anh	Bình Tân	Đồng Nai
20	Trịnh Văn Huy	Bình Tân	Đồng Nai
21	Nguyễn Văn Sáu	Phú Nghĩa	Đồng Nai
22	Dương Bá Khiêm	Phú Riềng	Đồng Nai
23	Trịnh Hoài Linh	Phú Trung	Đồng Nai
24	Vũ Văn Phúc	Phú Trung	Đồng Nai

Phụ lục 3. Danh sách hộ dân tiến hành khảo sát hiện trường

TT	Họ và tên	Năm trồng	Xã	Tỉnh
1	Nguyễn Thị Kim Dung	2018	Phú Riềng	Đồng Nai
2	Trịnh Văn Huy	2018	Long Bình	Đồng Nai
3	Trịnh Văn Huy	2018	Long Bình	Đồng Nai
4	Trịnh Huy Anh	2017	Phú Trung	Đồng Nai
5	Trịnh Huy Anh	2017	Phú Trung	Đồng Nai
6	Trịnh Hoài Linh	2017	Bình Tân	Đồng Nai
7	Nguyễn Xuân Hoàng	2016	Thọ Sơn	Đồng Nai
8	Nguyễn Đình Hoạch	2016	Thọ Sơn	Đồng Nai
9	Nguyễn Đình Hoạch	2016	Thọ Sơn	Đồng Nai
10	Dương Bá Khiêm	2015	Phú Riềng	Đồng Nai
11	Danh Dư	2015	Phú Riềng	Đồng Nai
12	Lê Thị Liệu	2015	Bình Tân	Đồng Nai
13	Nguyễn Văn Khanh	2014	Thọ Sơn	Đồng Nai
14	Vũ Văn Đức	2014	Đồng Xoài	Đồng Nai
15	Hoàng Thị Thơm	2014	Đồng Xoài	Đồng Nai
16	Phùng Phú Phước	2013	Tân Hưng	Đồng Nai
17	Phùng Phú Phước	2013	Tân Hưng	Đồng Nai
18	Hà Thị Phúc	2013	Tân Hưng	Đồng Nai
19	Lưu Tấn Thành	2012	Long Hưng	Đồng Nai
20	Hoàng Thị Hương	2012	Tân Hưng	Đồng Nai
21	Phùng Thị Hà Phương	2012	Tân Hưng	Đồng Nai
22	Phùng Phú Phong	2012	Tân Hưng	Đồng Nai
23	Lưu Tấn Thành	2012	Phú Riềng	Đồng Nai
24	Phan Tấn Thanh	2011	Phú Riềng	Đồng Nai
25	Trịnh Thị Diễm Chi	2011	Phú Trung	Đồng Nai
26	Trịnh Hoài Linh	2011	Bình Tân	Đồng Nai
27	Nguyễn Văn Chiến	2010	Long Hưng	Đồng Nai
28	Nguyễn Thị Hạnh	2010	Bình Tân	Đồng Nai
29	Hồ Thị Mộng Liên	2010	Tân Hưng	Đồng Nai
30	Nguyễn Văn Thuận	2009	Phú Riềng	Đồng Nai
31	Trịnh Văn Huy	2009	Long Bình	Đồng Nai
32	Danh Don	2009	Phú Riềng	Đồng Nai
33	Lạc Thanh Hải	2008	Phú Riềng	Đồng Nai
34	Trần Thanh Vân	2008	Phú Riềng	Đồng Nai
35	Phạm Văn Tiếp	2008	Đảng Hà	Đồng Nai
36	Phạm Văn Vĩnh	2007	Phú Riềng	Đồng Nai
37	Nguyễn Thị Anh Thư	2007	Phú Riềng	Đồng Nai
38	Nguyễn Văn Khanh	2007	Thọ Sơn	Đồng Nai
39	Nguyễn Kính	2006	Phú Riềng	Đồng Nai
40	Danh Dong	2006	Phú Riềng	Đồng Nai
41	Lưu Tấn Sáu	2006	Phú Riềng	Đồng Nai
42	Nguyễn Tiến Trung	2005	Long Hà	Đồng Nai

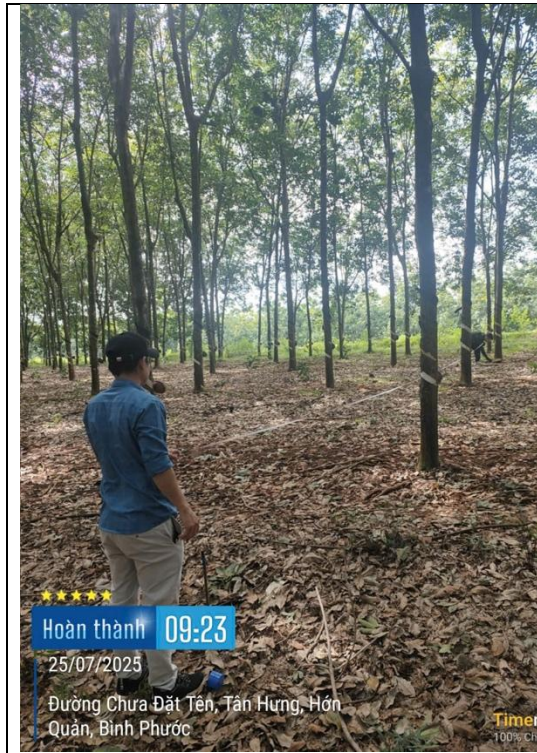


43	Lưu Tấn Sáu	2005	Phú Riềng	Đồng Nai
44	Vũ Văn Nghìn	2005	Bình Tân	Đồng Nai
45	Nguyễn Văn Thành	2004	Bình Tân	Đồng Nai
46	Lưu Tấn Sáu	2004	Phú Riềng	Đồng Nai
47	Lưu Tấn Sáu	2004	Phú Riềng	Đồng Nai

Phụ lục 4. Một số hình ảnh



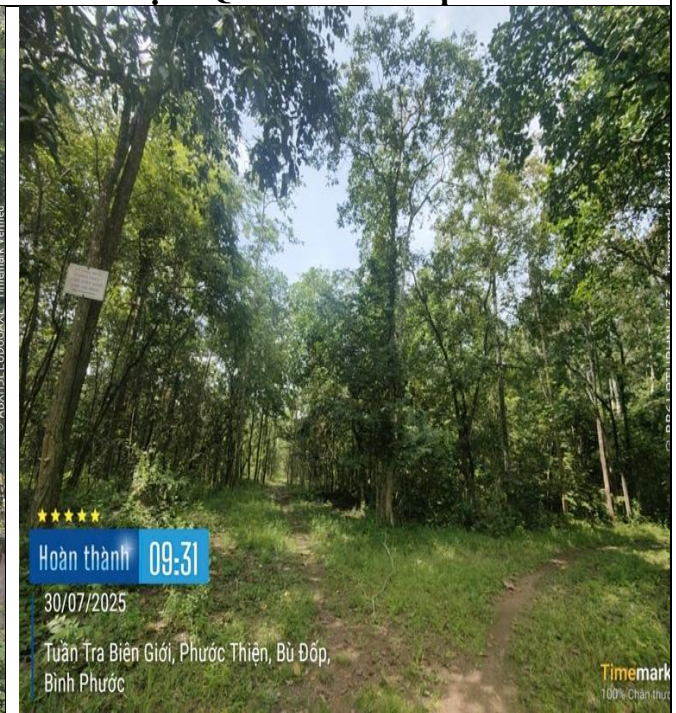
Phỏng vấn các hộ thành viên và hộ dân xung quanh khu vực chứng chỉ



Khảo sát hiện trường kết hợp đo đếm trữ lượng cao su

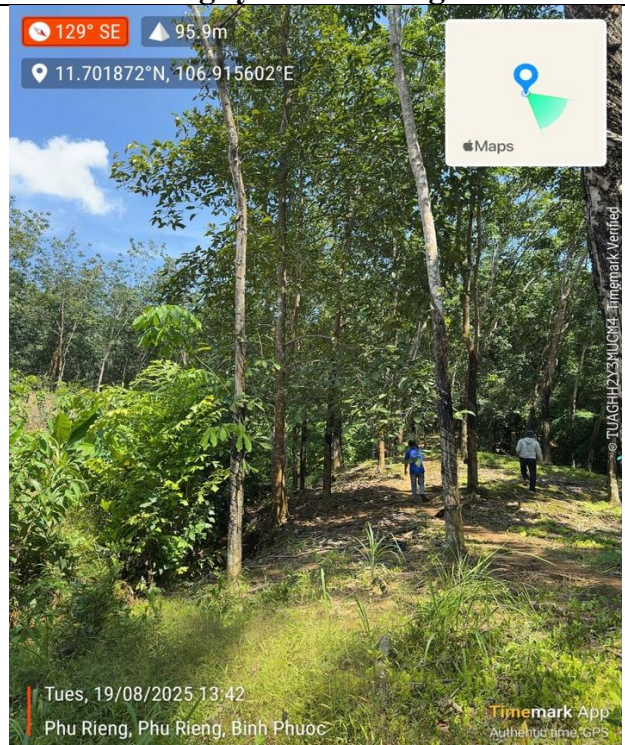


Tuần tra bảo vệ diện tích RTN tại BQL RPH Bù Đốp





Tập huấn Giám sát cho Tổ FSC của Công ty Linh Hương



Hành lang khe suối, vùng đệm được quản lý và bảo vệ tốt